

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 81/2021/DS-ST

Ngày 30-3-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Oanh.

2. Ông Ngô Văn Tuyển.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nông Thị Lương, chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 488/2020/TLST-DS ngày 24/7/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2021/QĐST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968.

Trú tại: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T.

Địa chỉ: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Vào ngày 27/8/2011 tôi và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T (Nay là Công ty cổ phần cà phê T) đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 1247/2011/HĐ-GK. Theo hợp đồng thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn

cây cà phê vối của Công ty có diện tích 8350m², diện tích bờ lô 1212m²; Địa điểm đất giao khoán thuộc đội Nam Thắng 3, thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 44.243.269 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 27.797.769 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận, cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận là 12.422.107,6 đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000 đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (Bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 3.472.000 đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương trong 20 năm với số tiền là 5.100.000 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận là 255.000 đồng/năm).

Theo đơn khởi kiện thì tôi yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T phải trả cho tôi tổng số tiền là 116.358.753,2 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay tôi xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Tôi xin rút toàn bộ đối với hai yêu cầu là, buộc Công ty trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công và buộc Công ty trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận, và một phần đối với yêu cầu buộc Công ty trả tiền thủy lợi phí, với tổng số tiền là 111.768.753,2 đồng.

Đối với tiền thủy lợi phí, theo đơn khởi kiện thì tôi yêu cầu công ty trả số tiền khấu hao kênh mương của 20 năm (từ năm 1998 đến năm 2018) là 5.100.000 đồng, tuy nhiên diện tích đất nhận khoán của tôi là tưới giếng chứ không phải tưới mương nên tôi thay đổi nội dung khởi kiện này. Tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước với số tiền là 4.590.000 đồng.

Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình tham gia tố tụng đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T, ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T thừa nhận là giữa Công ty với nguyên đơn có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp

sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 nguyên đơn đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong hợp đồng, là vi phạm hợp đồng giao khoán đã ký kết. Hiện nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho nguyên đơn số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích đất nhận khoán, thì phía Công ty Cổ phần cà phê T không đồng ý, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước là 4.590.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền là 111.768.753,2 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn thì Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T có địa chỉ tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đại diện theo ủy quyền cho bị đơn: Ông Phạm Đình B đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt bị đơn là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Giữa nguyên đơn với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau. Qua xem xét hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán thì nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký hợp đồng cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Do đó, xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho nguyên đơn số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước là 4.590.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy: Tại Điều 1, 2 của hợp đồng khoán gọn có nêu: “Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”; “Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới nương. Diện tích tưới nương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh nương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”. Tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đã ghi rõ, trường hợp gia đình tưới nước từ kênh nương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh nương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000 đồng/ha/năm, trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (Khấu hao kênh nương phần 51%) cho người nhận khoán. Như vậy, căn cứ vào bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt và hợp đồng mà nguyên đơn đã ký với Công ty thì, khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến

thủy lợi phí là thuê giếng tưới, các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Đồng thời, tại Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có nêu: "...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;". Mặt khác, tại thời điểm ký kết và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì nguyên đơn không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Do đó, căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003; Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận giao khoán.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 111.768.753,2 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T không được chấp nhận nên ông T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.908.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp. Ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền 2.608.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014324 ngày 23/7/2020.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 7, 8,

9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước là 4.590.000đ (Bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền 111.768.753,2đ (Một trăm mười một triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Ông Nguyễn Văn T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.908.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp. Ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền 2.608.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0014324 ngày 23/7/2020.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Thị Huyền Trang